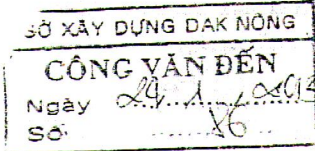


Số: 131 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 23 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Mâm
đến năm 2030, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12, ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD, ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại bản vẽ;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD, ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 783-TB/TU ngày 15/01/2013 của Tỉnh ủy, truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về việc cho ý kiến quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ - dự toán Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Mâm đến năm 2030, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 05/ KTQH- SXD ngày 18/10/2012 của Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô tại Tờ trình số: 116/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Mâm đến năm 2030, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với những nội dung sau:

A. Mục tiêu của đồ án:

- Quy hoạch chung thị trấn Đắk Mâm đảm bảo phù hợp và tiếp tục triển khai các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, quy

hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Đắk Nông đến năm 2025.

- Xây dựng định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2030; làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý đất đai xây dựng và hướng dẫn xây dựng theo quy hoạch.

B. Nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Mâm đến năm 2030, huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông:

I. Phạm vi, ranh giới, tính chất, chức năng, quy mô dân số, đất đai.

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai.

a) **Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:** toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nông, cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: xã Nam Đà.
- Phía Nam giáp: xã Tân Thành.
- Phía Đông giáp: xã Đăk Drô.
- Phía Tây giáp: xã Nam Xuân.

b) **Giai đoạn quy hoạch, quy mô dân số đất đai.**

- Giai đoạn quy hoạch:

+ Giai đoạn 1 đến năm 2020;

+ Giai đoạn 2 đến năm 2030.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2020 dân số: 12.800 người;

+ Đến năm 2030 dân số: 21.500 người.

- Quy mô đất đai: Quy mô đất đai khu vực lập quy hoạch : 390,66ha; nằm trong ranh giới hành chính của thị trấn Đắk Mâm, có ranh giới tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp: xã Nam Đà;

Phía Nam giáp: xã Đăk Drô;

Phía Đông giáp: xã Đăk Drô;

Phía Tây giáp: sông Đăk Mâm và bon Đru của thị trấn Đắk Mâm;

2. Tính chất chức năng, động lực phát triển đô thị.

a) **Tính chất, chức năng.**

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của huyện Krông Nông.

- Là trung tâm chuyên giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh Đắk Nông.

- Là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh.

- Là đô thị loại V, hướng tới đô thị loại IV.

b) **Động lực phát triển đô thị.**

- Thị trấn Đắk Mâm nằm trong khu vực có quỹ đất trồng cây công nghiệp lớn, nằm trong tiểu vùng trung tâm của huyện (gồm: thị trấn Đắk Mâm, xã Nam Đà, xã Drô), có tiềm năng về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Trung tâm phân phối chuyên giao hàng hóa, kỹ thuật, dịch vụ cho các xã trong huyện.

- Có thể mạnh phát triển các dịch vụ du lịch với các điểm du lịch lân cận như: thác Dray Nur, thác Dray Sáp thuộc xã Đăk Sôr, thác Gia Long thuộc xã Nam Đà, Hồ Ea Sa Nô thuộc xã Đăk Drô, Buôn du lịch Buôn Choach thuộc xã Buôn Choach...).

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và nhu cầu sử dụng đất.

a) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | HT 2011 | Chỉ tiêu đồ án đạt được | |
|------------|--|---------------------|---------|-------------------------|----------|
| | | | | Năm 2020 | Năm 2030 |
| I | Dân số | | | | |
| 1.1 | Toàn đô thị | người | 5.908 | 12.800 | 21.500 |
| 1.2 | Tỷ lệ phát triển dân số | % | 2,44 | 8,00 | 5,30 |
| 1.3 | Tỷ lệ tăng tự nhiên | % | 1,65 | 1,50 | 1,30 |
| 1.4 | Tỷ lệ tăng cơ học | % | 0,79 | 6,50 | 4,00 |
| II | Các chỉ tiêu sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Diện tích đất XD đô thị | Ha | 102,91 | 228,98 | 347,27 |
| | Diện tích đất XD bình quân | m ² /ng | 174,36 | 178,89 | 161,52 |
| 2.2 | Đất các khu vực dân dụng | Ha | 78,44 | 149,56 | 238,88 |
| | Bình quân đất dân dụng | m ² /ng | 132,90 | 116,84 | 111,11 |
| | _ Đất khu ở | m ² /ng | 74,97 | 59,17 | 67,44 |
| | _ Đất CTCC | m ² /ng | 10,52 | 6,39 | 4,98 |
| | _ Đất giao thông | m ² /ng | 42,75 | 46,72 | 36,49 |
| | _ Đất cây xanh | m ² /ng | 4,66 | 4,56 | 3,19 |
| 2.3 | Đất ngoài dân dụng | Ha | 24,47 | 79,42 | 108,39 |
| | Bình quân đất ngoài dân dụng | m ² /ng | 41 | 62 | 50 |
| | _ Đất cơ quan, Trường học, CTCC không thuộc đô thị | Ha | 5,39 | 17,92 | 17,92 |
| | _ Đất giao thông đối ngoại | Ha | 14,24 | 23,67 | 23,67 |
| | _ Đất công viên, quảng trường | Ha | 0,00 | 22,64 | 46,26 |
| III | Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| 3.1 | Mật độ đường | Km/Km ² | | 8,2 | 11,5 |
| 3.2 | Tỷ lệ đất giao thông | % đất XDDT | | | 25,7 |
| 3.3 | Khối lượng đào đắp | 1000 m ³ | | | |
| 3.4 | Chỉ tiêu cấp nước sạch | L/ngngđ | | 120 | 150 |
| 3.5 | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt | Kwh/ng/năm | | 200 | 700 |
| 3.6 | Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp | KW/ha | | 150 | 150 |
| 3.7 | Chỉ tiêu thoát nước thải | l/ng/ngày | | 120 | 150 |
| 3.8 | VSMT (lượng rác thải) | kg/ng/ngày | | 0,8 | 1,0 |

b) Nhu cầu sử dụng đất.

| TT | Hang mục | Hiện trạng | | | Quy hoạch | | | | | |
|----|---|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|
| | | 2011 | | | 2020 | | | 2030 | | |
| | | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | 2767,26 | | | 2767,26 | | | 2767,26 | | |
| | Tổng DT đất trong phạm vi nghiên cứu QH | 390,66 | 100 | | 390,66 | 100 | | 390,66 | 100 | |
| | - Đất xây dựng đô thị | 102,91 | 26,34 | 174,36 | 228,98 | 8,27 | | 347,27 | 12,55 | |
| | - Đất khác | 287,75 | 73,66 | 487,55 | 161,68 | 5,84 | | 43,39 | 1,57 | |

| | | | | | | | | | | |
|-------|--|--------|-------|--------|--------|-------|--------|--------|-------|--------|
| I | Tổng diện tích đất xây dựng đô thị | 102,91 | 100 | 174,36 | 228,98 | 100 | 178,89 | 347,27 | 100 | 161,52 |
| 1.1 | Đất dân dụng | 78,44 | 76,22 | 132,90 | 149,56 | 65,32 | 116,84 | 238,88 | 68,79 | 111,11 |
| 1.1.1 | Đất các đơn vị ở | 44,25 | 43,00 | 74,97 | 75,74 | 33,08 | 59,17 | 145,00 | 41,75 | 67,44 |
| 1.1.2 | Đất công trình công cộng | 6,21 | 6,03 | 10,52 | 8,18 | 3,57 | 6,39 | 8,56 | 2,46 | 4,98 |
| 1.1.3 | Đất giao thông đối nội | 25,23 | 24,52 | 42,75 | 59,80 | 26,12 | 46,72 | 78,46 | 22,59 | 36,49 |
| 1.1.4 | Đất cây xanh, TDTT | 2,75 | 2,67 | 4,66 | 5,84 | 2,55 | 4,56 | 6,86 | 1,98 | 3,19 |
| 1.2 | Đất ngoài dân dụng | 24,47 | 23,78 | 41,46 | 79,42 | 34,68 | 62,04 | 108,39 | 31,21 | 50,41 |
| 1.2.1 | Đất các cơ quan, trường chuyên nghiệp, bệnh viện | 5,39 | 5,24 | 9,13 | 17,92 | 7,83 | 14,00 | 17,92 | 5,16 | 8,33 |
| 1.2.2 | Đất giao thông đối ngoại | 14,24 | 13,84 | 24,13 | 23,67 | 10,34 | 18,49 | 23,67 | 6,82 | 11,01 |
| 1.2.3 | Đất thương mại dịch vụ, nhà hàng khách sạn | 0,64 | 0,62 | 1,08 | 10,88 | 4,75 | 8,50 | 14,26 | 4,11 | 6,63 |
| 1.2.4 | Đất công trình đầu mối | 0,56 | 0,54 | 0,95 | 0,67 | 0,29 | 0,52 | 2,64 | 0,76 | 1,23 |
| 1.2.5 | Đất an ninh quốc phòng | 3,06 | 2,97 | 5,18 | 3,06 | 1,34 | 2,39 | 3,06 | 0,88 | 1,42 |
| 1.2.6 | Đất cây xanh công viên, cảnh quan | | | | 22,64 | 9,89 | 17,69 | 46,26 | 13,32 | 21,52 |
| 1.2.7 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 0,58 | 0,56 | 0,98 | 0,58 | 0,25 | 0,45 | 0,58 | 0,17 | 0,27 |
| II | Đất khác trong khu vực nghiên cứu | 287,75 | | | 161,68 | | | 43,39 | | |
| 2.1 | Đất mặt nước | 17,73 | | | 17,73 | | | 17,73 | | |
| 2.2 | Đất cây xanh du lịch | 0,00 | | | 6,65 | | | 19,74 | | |
| 2.3 | Đất dự trữ phát triển | 0,00 | | | 2,20 | | | 5,92 | | |
| 2.4 | Đất nông nghiệp | 270,02 | | | 135,10 | | | | | |

II. Quy hoạch định hướng phát triển không gian đô thị.

1. Hướng phát triển đô thị.

- Quy hoạch định hướng phát triển không gian đô thị Đắk Mâm về 4 hướng chính:

+ Dọc theo Tỉnh lộ 683, phát triển về phía Tây (hướng đi đô thị Đắk Mil) quy hoạch phát triển không gian ở liền kề. Phía Tây Bắc kết hợp hồ Nam Đà phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

+ Dọc theo Tỉnh lộ 684 phát triển lên phía Bắc về phía xã Nam Đà với vai trò là trung tâm y tế của huyện.

+ Dọc Tỉnh lộ 684 phát triển về phía Đông, quy hoạch không gian ở liền kề dạng đô thị mới.

+ Từ hồ Đắk Mâm phát triển về phía Tây Nam, quy hoạch không gian ở nhà vườn bám theo nền địa hình.

- Về cơ bản thị trấn được phân thành hai khu vực phía Đông và phía Tây:

+ Khu vực phía Đông lấy hồ Đắk Mâm làm trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và giải trí; Phát triển thương mại, dịch vụ du lịch.

+ Khu vực phía Tây lấy 03 bon đồng bào (bon Đru, bon Yôk Linh, bon Broih) làm trung tâm, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp áp dụng công nghệ cao vào sản xuất.

2. Quy hoạch phân khu chức năng.

a) Trung tâm hành chính:

- Trung tâm hành chính cấp huyện giữ nguyên vị trí hiện nay với diện tích toàn khu khoảng 4,71ha, nằm tập trung ở vị trí có địa thế thuận lợi. Bố trí dự phòng đất cơ quan ở phía Tây trụ sở Công an huyện. Khu vực sân thể thao cũ phía Đông trụ sở Công an huyện cải tạo thành Quảng trường trung tâm.

- Trung tâm hành chính cấp thị trấn giữa nguyên vị trí cũ, trên trục Tỉnh lộ 684.

- Khu trụ sở doanh nghiệp bố trí dọc theo Tỉnh lộ 3, nằm hai bên tuyến đường vào Nhà văn hóa thôn 7.

b) Công trình Văn hóa – thể dục thể thao.

- Khu vực nhà văn hóa trung tâm thị trấn cũ đề xuất chuyển đổi mục đích thành điểm dịch vụ vui chơi giải trí kết hợp với hồ trung tâm để khai thác tối đa lợi thế về vị trí cảnh quan đẹp.

- Khu trung tâm thể dục thể thao mới bố trí phía bắc tuyến Tỉnh lộ 683 kéo dài (ngã tư giữa Tỉnh lộ 683 kéo dài và N4.1).

- Khu Trung tâm văn hóa mới bố trí tại vị trí giữa cánh đồng Lao Trao; nằm ở trung tâm khu vực dân cư phía Đông, kết hợp với một khuôn viên cây xanh cùng trung tâm khu dân cư số 2 tạo điểm nhấn cho khu vực này.

- Đài truyền thanh, bưu điện, nghĩa trang liệt sỹ giữ nguyên vị trí như hiện nay.

c) Trung tâm thương mại: Chợ trung tâm thị trấn bố trí cách Tỉnh lộ 4 khoảng 35m, đảm bảo không ảnh hưởng đến giao thông và tạo mỹ quan đô thị.

d) Các công trình giáo dục:

- Trường mầm non Trung tâm thị trấn bố trí vị trí mới tại ngã ba nút giao giữa đường Đ.6C (N6 kéo dài) và tuyến đường Đ.9A (N4.1). Các điểm trường mầm non mới được bố trí trong khu đất công cộng của các khu ở.

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Dân tộc nội trú giữ nguyên vị trí hiện nay và dự kiến mở rộng quy mô ra các phía tiếp giáp.

- Trung tâm dạy nghề bố trí tại phía Bắc bên xe khách huyện mới.

e) Công trình y tế: Bệnh viện Đa khoa Krông Nô đã được chuyển đến vị trí mới tại xã Nam Đà (cách thị trấn 4km theo Tỉnh lộ 684 về phía Bắc). Khu đất bệnh viện đa khoa cũ chuyển đổi mục đích thành đất Dịch vụ thương mại.

f) Trung tâm dịch vụ du lịch: bố trí ở phía Bắc đô thị, có vị trí đẹp, có tiềm năng khai thác cảnh quan tạo điểm nhấn cho khu vực hồ Đăk Mâm; Xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch như: nghỉ dưỡng, cắm trại, câu cá, du thuyền quanh hồ Nam Đà ... ở khu vực phía Tây Bắc khu nghiên cứu quy hoạch.

g) Khu dân cư: Chia thành 04 khu dân cư trên cơ sở các dân cư hiện trạng từ tổ dân phố 1 đến tổ dân phố 7 và hai thôn Đăk Vượng và một phần thôn Đăk Ha, cụ thể:

- Khu dân cư số 1 trên cơ sở dân cư hiện trạng của tổ 1 và tổ 2.

- Khu dân cư số 2 trên cơ sở dân cư hiện trạng của tổ 3,4,5.

- Khu dân cư số 3 trên cơ sở dân cư hiện trạng của tổ 6 và tổ 7.

- Khu dân cư số 4 trên cơ sở dân cư hiện trạng của thôn Đăk Vượng và một phần thôn Đăk Ha.

- Nhà ở chia làm 3 loại hình:

+ Nhà ở mật độ cao (kết hợp dịch vụ, thương mại) bố trí dọc hai trục Tỉnh lộ 684, Tỉnh lộ 683 và trục đường phía Bắc chợ Trung tâm (quy mô: 150 - 200m²).

+ Nhà ở mật độ trung bình là những nhà ở 2 tầng, với quy mô: 200 - 250 m².

+ Nhà ở mật độ thấp – nhà ở dạng nhà vườn là các nhà nằm ở một phần phía Đông thị trấn và phía Tây khu vực thôn Đăk Hà, với quy mô: 250 - 400 m².

h) Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Krông Nô bố trí tại khu đất giáp ranh giữa thị trấn Đăk Mâm với xã Nam Xuân trên Tỉnh lộ 683 (Quy mô diện tích: năm 2020 là 30ha; năm 2030 là 50ha).

i) Khu cây xanh công viên:

+ Khu I: công viên cây xanh trung tâm là khu vực quanh hồ Đăk Mâm.

+ Khu II: khu công viên cây xanh phía Đông là quanh khu vực trung tâm hành chính – chính trị huyện hiện nay.

+ Cây xanh cách ly tuyến đường điện cao thế 500KV.

+ Cây xanh tại các khu vực bất lợi cho xây dựng.

+ Cây xanh đường phố trong công sở, các công trình công cộng.

j) Bến xe thị trấn: Bố trí tại cuối tuyến Tỉnh lộ 683 kéo dài, với quy mô khoảng 1,5ha; thuận lợi cho việc kết nối với Tỉnh lộ 683 và Tỉnh lộ 684. Khu đất bến xe cũ sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ, dân cư.

k) Khu xử lý rác thải: Sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn hiện nay của huyện, cách trung tâm thị trấn 8km về phía Đông Bắc, với diện tích 20 ha, tại xã Buôn Choah (diện tích chôn lấp khoảng 10 ha). Định hướng xây dựng nhà máy chế biến rác, sản xuất phân bón.

l) Khu nghĩa trang, nghĩa địa: Có 4 khu nghĩa địa với tổng diện tích khoảng 7,2 ha, trong đó quy hoạch 01 nghĩa địa chính của thị trấn, tại thôn Đăk Hà (diện tích hiện tại 2,2 ha), các nghĩa địa của đồng bào tại bon Đru (diện tích hiện tại 2,2 ha), bon Yôk Linh (diện tích hiện tại 0,8 ha), bon Bróih (diện tích hiện tại 2,0 ha).

3. Chỉ tiêu sử dụng đất.

- Chỉ tiêu sử dụng đất các khu ở theo cụm dân cư.

Tổng hợp các khu ở theo cụm dân cư đến năm 2020.

| TT | Chức năng | Đất đơn vị ở | | | Chỉ tiêu đơn vị ở | | | |
|----|------------|--------------|---------------|-----------|-------------------|----------|----------------|-----------------------|
| | | Tổng DT (ha) | Đất ở h.trạng | Đất ở mới | Dân số (người) | MĐXD (%) | Tầng cao(tầng) | Mật độ cư trú (ng/ha) |
| | | 376,60 | 36,67 | 39,54 | 10888 | | | |
| 1 | Khu ở số 1 | 85,73 | 7,76 | 10,31 | 3200 | 40-60 | 2_3 | 37,33 |
| 2 | Khu ở số 2 | 76,98 | 10,57 | 14,48 | 3200 | 40-60 | 2_3 | 41,57 |
| 3 | Khu ở số 3 | 98,45 | 13,02 | 14,75 | 3700 | 40-60 | 2_3 | 37,58 |
| 4 | Khu ở số 4 | 115,44 | 5,32 | | 788 | 40-60 | 2_3 | 35,32 |

Tổng hợp các khu ở theo cụm dân cư đến năm 2030.

| TT | Chức năng | Đất đơn vị ở | | | Chỉ tiêu đơn vị ở | | | |
|----|------------|--------------|------------------|-----------|-------------------|----------|----------------|-----------------------|
| | | Tổng DT (ha) | Đất ở hiện trạng | Đất ở mới | Dân số (người) | MĐXD (%) | Tầng cao(tầng) | Mật độ cư trú (ng/ha) |
| | | 376,60 | 36,67 | 108,80 | 17504 | | | |
| 1 | Khu ở số 1 | 85,73 | 7,760 | 18,800 | 4400 | 40-60 | 2_3 | 51,32 |
| 2 | Khu ở số 2 | 76,98 | 10,570 | 28,680 | 4000 | 40-60 | 2_3 | 51,96 |

| | | | | | | | | |
|---|------------|--------|--------|--------|------|-------|-----|-------|
| 3 | Khu ở số 3 | 98,45 | 13,020 | 20,530 | 4584 | 40-60 | 2_3 | 46,56 |
| 4 | Khu ở số 4 | 115,44 | 5,320 | 40,790 | 4520 | 40-60 | 2_3 | 35,32 |

- Chỉ tiêu sử dụng đất ở.

Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất ở giai đoạn 2020

| TT | Danh mục sử dụng đất | Ký Hiệu lô đất | Diện tích (ha) | Các chỉ tiêu sử dụng đất | | | Qui mô | | DT sàn | |
|------|---------------------------------|----------------|----------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|----------|
| | | | | Mật độ XD (%) | Tầng cao TB (tầng) | Hệ số SĐĐ (lần) | Số hộ | Dân số (ng) | Đơn vị tính | Số lượng |
| | Tổng cộng | | 75,74 | | | | 2324 | 9296 | | |
| I | Đất ở hiện trạng cải tạo | | 36,20 | | | | 971 | 3884 | | |
| 1.1 | Đất ở hiện trạng cải tạo | HT1 | 7,96 | 40 | 2,0 | 0,80 | 286 | 1144 | m2 sàn | 19100 |
| 1.2 | Đất ở hiện trạng cải tạo | HT2 | 9,9 | 40 | 2,0 | 0,80 | 356 | 1424 | m2 sàn | 23800 |
| 1.3 | Đất ở hiện trạng cải tạo | HT3 | 13,02 | 40 | 2,0 | 0,80 | 223 | 892 | m2 sàn | 31200 |
| 1.4 | Đất ở hiện trạng cải tạo | HT4 | 5,32 | 40 | 2,0 | 0,80 | 106 | 424 | m2 sàn | 12800 |
| II | Đất ở dự kiến | | 39,54 | | | | 1353 | 5412 | | |
| 2.1 | Đất ở chia lô | N1 | 1,38 | 60 | 3,0 | 1,80 | 55 | 220 | m2 sàn | 7500 |
| 2.2 | Đất ở chia lô | N2 | 4,51 | 60 | 3,0 | 1,80 | 180 | 720 | m2 sàn | 24400 |
| 2.3 | Đất ở chia lô | N3A | 4,21 | 60 | 3,0 | 1,80 | 168 | 672 | m2 sàn | 22700 |
| 2.4 | Đất ở chia lô | N3B | 0,29 | 60 | 3,0 | 1,80 | 12 | 48 | m2 sàn | 1600 |
| 2.5 | Đất ở chia lô | N5 | 8,45 | 60 | 3,0 | 1,80 | 338 | 1352 | m2 sàn | 45600 |
| 2.6 | Đất ở chia lô | N6 | 3,03 | 60 | 3,0 | 1,80 | 121 | 484 | m2 sàn | 16400 |
| 2.7 | Đất ở chia lô | N7 | 0,92 | 60 | 3,0 | 1,80 | 37 | 148 | m2 sàn | 5000 |
| 2.8 | Đất ở chia lô | N8 | 0,21 | 60 | 3,0 | 1,80 | 8 | 32 | m2 sàn | 1100 |
| 2.9 | Đất ở nhà vườn | N11 | 1,25 | 40 | 2,0 | 0,80 | 29 | 116 | m2 sàn | 3000 |
| 2.10 | Đất ở nhà vườn | N12 | 12,39 | 60 | 3,0 | 1,80 | 289 | 1156 | m2 sàn | 66900 |
| 2.11 | Đất ở chia lô | N17 | 2,90 | 60 | 3,0 | 1,80 | 116 | 464 | m2 sàn | 15700 |

Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất ở giai đoạn 2030

| TT | Danh mục sử dụng đất | Ký Hiệu lô đất | Diện tích (ha) | Các chỉ tiêu sử dụng đất | | | Qui mô | | DT sàn | |
|-----|----------------------|----------------|----------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|----------|
| | | | | Mật độ XD (%) | Tầng cao TB (tầng) | Hệ số SĐĐ (lần) | Số hộ | Dân số (ng) | Đơn vị tính | Số lượng |
| | Đất ở dự kiến | | 69,26 | | | | 1882 | 7528 | | |
| 1.1 | Đất ở chia lô | N4 | 8,49 | 60 | 3,0 | 1,80 | 297 | 1188 | m2 sàn | 45800 |
| 1.2 | Đất ở chia lô | N8 | 3,42 | 60 | 3,0 | 1,80 | 120 | 480 | m2 sàn | 18500 |
| 1.3 | Đất ở chia lô | N9 | 4,22 | 60 | 3,0 | 1,80 | 148 | 592 | m2 sàn | 22800 |
| 1.4 | Đất ở chia lô | N10 | 6,56 | 60 | 3,0 | 1,80 | 230 | 920 | m2 sàn | 35400 |
| 1.5 | Đất ở nhà vườn | N13 | 2,33 | 40 | 2,0 | 0,80 | 54 | 216 | m2 sàn | 5600 |
| 1.6 | Đất ở nhà vườn | N14 | 3,45 | 40 | 2,0 | 0,80 | 81 | 324 | m2 sàn | 8300 |
| 1.7 | Đất ở nhà vườn | N15 | 32,68 | 40 | 2,0 | 0,80 | 763 | 3052 | m2 sàn | 78400 |
| 1.8 | Đất ở nhà vườn | N16 | 8,11 | 40 | 2,0 | 0,80 | 189 | 756 | m2 sàn | 19500 |

- Chỉ tiêu sử dụng đất công trình công cộng, cơ quan.

Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất công trình công cộng, cơ quan.

| TT | Danh mục sử dụng đất | Ký Hiệu lô đất | Diện tích (ha) | Các chỉ tiêu sử dụng đất | | | Qui mô | |
|-----|-------------------------------------|----------------|----------------|--------------------------|--------------------|-----------------|-------------|----------|
| | | | | Mật độ XD (%) | Tầng cao TB (tầng) | Hệ số SĐĐ (lần) | Đơn vị tính | Số lượng |
| I | Đất cơ quan | | 14,38 | | | | | |
| 1.1 | Huyện ủy, UBND Huyện, các phòng ban | CQ1 | 4,71 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 12720 |
| 1.2 | Đất cơ quan dự kiến | CQ2 | 1,07 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 2890 |
| 1.3 | Trụ sở công an thị trấn | CQ3 | 0,93 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 2510 |
| 1.4 | Huyện đội | QS | 2,56 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 6910 |
| 1.5 | Cục thuế, viện kiểm sát, tòa án | CQ5 | 0,49 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 1320 |
| 1.6 | UBND thị trấn, kho bạc, Ngân hàng | CQ4 | 0,65 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 1760 |

| | | | | | | | | | |
|------------|---|------|----------------|----|-----|------|----------|------|--------------|
| | nông nghiệp | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất cơ quan hiện trạng | CQ6 | 0,16 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 430 | |
| 1.8 | Đài truyền thanh | CQ7 | 0,37 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 1000 | |
| 1.9 | Trụ sở doanh nghiệp | CQ8 | 1,73 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 4670 | |
| 1.10 | Trụ sở doanh nghiệp | CQ9 | 1,45 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 3920 | |
| 1.11 | Đất cơ quan hiện trạng | CQ10 | 0,26 | 30 | 3,0 | 0,90 | m2 sàn | 700 | |
| II | Đất công trình công cộng | | | | | | | | |
| 2.1 | <i>Công trình công cộng, cơ quan cấp đô thị</i> | | 19,42 | | | | | | 23100 |
| 2.1.1 | Trung tâm thương mại dịch vụ | CC2 | 1,20 | 30 | 3,5 | 0,9 | m2 sàn | 5400 | |
| 2.1.2 | Điểm dịch vụ thương mại | CC5 | 1,14 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 1400 | |
| 2.1.3 | Trung tâm văn hóa | CC6 | 0,44 | 30 | 1,0 | 0,3 | m2 sàn | 400 | |
| 2.1.4 | Khu dịch vụ vui chơi giải trí | CC7 | 3,27 | 30 | 3,0 | 0,9 | m2 sàn | 8800 | |
| 2.1.5 | Khu dịch vụ vui chơi giải trí | CC8 | 1,66 | 30 | 3,0 | 0,9 | m2 sàn | 4500 | |
| 2.1.6 | Nhà hàng, khách sạn | CC9 | 0,96 | 30 | 3,0 | 0,9 | m2 sàn | 2600 | |
| 2.1.7 | Nhà hàng, khách sạn | CC10 | 2,18 | 30 | 3,0 | 0,9 | m2 sàn | 5900 | |
| 2.1.8 | Trung tâm dịch vụ du lịch | DL1 | 3,38 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 6100 | |
| 2.1.9 | Trường THPT dân tộc nội trú | GD1 | 1,35 | 25 | 3,0 | 0,75 | học sinh | 800 | |
| 2.1.10 | Trường dạy nghề | GD9 | 1,65 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 900 | |
| 2.1.11 | Trường THPT | GD6 | 2,19 | 30 | 3,0 | 0,9 | học sinh | 1200 | |
| 2.2 | <i>Công trình công cộng cấp thị trấn</i> | | 7,45 | | | | | | |
| 2.2.1 | Trung tâm khu dân cư số 1 | CC1 | 0,41 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 700 | |
| 2.2.2 | Bưu điện | CC4 | 0,25 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 500 | |
| 2.2.3 | Trung tâm khu dân cư số 2 | CC3 | 0,34 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 600 | |
| 2.2.4 | Trung tâm khu dân cư số 3 | CC11 | 0,38 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 700 | |
| 2.2.5 | Trung tâm khu dân cư số 4 | CC12 | 0,45 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 800 | |
| 2.2.6 | Đất công trình công cộng | CC13 | 0,38 | 30 | 2,0 | 0,6 | m2 sàn | 700 | |
| 2.2.7 | Trường mầm non | GD3 | 0,45 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 300 | |
| 2.2.8 | Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm | GD4 | 0,89 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 600 | |
| 2.2.9 | Trường THCS | GD5 | 1,33 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 700 | |
| 2.2.10 | Trường học dự kiến | GD2 | 0,69 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 400 | |
| 2.2.11 | Mở rộng trường THCS | GD7 | 0,92 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 500 | |
| 2.2.12 | Mở rộng trường tiểu học | GD8 | 0,96 | 30 | 2,0 | 0,6 | học sinh | 500 | |
| 2.3 | <i>Đất các công trình đầu mối</i> | | 2,68 | | | | | | |
| 2.3.2 | Trạm xử lý nước sinh hoạt | ĐM1 | 0,67 | 15 | 1,0 | 0,15 | m2 sàn | 400 | |
| 2.3.3 | Trạm xử lý nước thải | ĐM2 | 2,01 | 15 | 1,0 | 0,15 | m2 sàn | 1200 | |
| III | Đất cây xanh, vườn hoa | | 119,119 | | | | | | |
| 3.1 | Trung tâm thể dục thể thao | TDTT | 2,86 | | | | | | |
| 3.2 | Đất cây xanh cảnh quan | CX1 | 3,37 | | | | | | |
| 3.3 | Đất cây xanh cảnh quan | CX2 | 2,95 | | | | | | |
| 3.4 | Đất cây xanh cảnh quan | CX3 | 1,34 | | | | | | |
| 3.5 | Đất cây xanh cảnh quan | CX4 | 1,53 | | | | | | |
| 3.6 | Đất cây xanh cảnh quan | CX5 | 1,69 | | | | | | |
| 3.7 | Đất cây xanh cảnh quan | CX6 | 1,03 | | | | | | |
| 3.8 | Đất cây xanh cảnh quan | CX7 | 0,43 | | | | | | |
| 3.9 | Đất cây xanh cảnh quan | CX8 | 0,88 | | | | | | |
| 3.10 | Đất cây xanh cảnh quan | CX9 | 1,36 | | | | | | |
| 3.11 | Đất cây xanh cảnh quan | CX10 | 9,079 | | | | | | |
| 3.12 | Đất cây xanh cảnh quan | CX11 | 5,99 | | | | | | |
| 3.13 | Đất cây xanh cảnh quan | CX12 | 3,30 | | | | | | |
| 3.14 | Đất cây xanh cảnh quan | CX13 | 1,33 | | | | | | |
| 3.15 | Đất cây xanh cảnh quan | CX14 | 3,3 | | | | | | |
| 3.16 | Đất cây xanh cảnh quan | CX15 | 1,59 | | | | | | |
| 3.17 | Đất cây xanh cảnh quan | CX16 | 0,80 | | | | | | |
| 3.18 | Đất cây xanh cảnh quan | CX17 | 6,65 | | | | | | |
| 3.19 | Đất cây xanh công viên | CX18 | 1,15 | | | | | | |
| 3.20 | Đất cây xanh công viên | CX19 | 2,17 | | | | | | |
| 3.21 | Đất cây xanh cảnh quan | CX20 | 1,45 | | | | | | |
| 3.22 | Đất cây xanh cảnh quan | CX21 | 4,58 | | | | | | |
| 3.23 | Đất cây xanh cảnh quan | CX22 | 3,12 | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|------|------------------------|------|-------|--|--|--|--|--|
| 3.24 | Đất cây xanh cảnh quan | CX23 | 6,67 | | | | | |
| 3.25 | Đất cây xanh du lịch | DL2 | 32,77 | | | | | |
| 3.26 | Hồ ĐakMâm | MN | 17,73 | | | | | |

III. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật.

1. Quy hoạch san nền.

- Cao độ không chế nền chung toàn đô thị $h = 400,50 - 435,00$ m. Cao độ nền phổ biến $h = 402,50 - 415$ m.
- Không tổ chức san lấp các khu vực đã có dân cư tập trung và khu vực công trình xây dựng ổn định.
- Đối với các khu ở hiện trạng, khi xen cấy bổ sung xây dựng thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ, quản lý chặt chẽ cao độ nền. Nền xây dựng phải đảm bảo phối kết hài hoà với khu vực xung quanh, không ảnh hưởng tới hướng thoát nước chung của khu vực.
- Với khu vực dân cư dự kiến theo dạng nhà vườn, không san lấp, các công trình xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch.
- San lấp cục bộ tại chỗ đối với khu vực có độ dốc nền tự nhiên $i < 10\%$ theo nguyên tắc xử lý cục bộ, cân bằng đào đắp trong từng công trình.
- Tôn đắp nền khu vực trũng phía Đông theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- San lấp theo các cấp liên hệ với nhau bằng các dải cây xanh và mái ta luy với hệ số dốc $m = 1/0,75$ đối với khu vực có độ dốc tự nhiên: $10\% i < 25\%$.
- Khu vực trồng cây xanh cảnh quan không tổ chức san lấp, bổ sung thêm lớp đất màu bề mặt.
- Hạ nền một số đỉnh cao, tôn đắp một số khu vực thấp ven hồ trung tâm để đảm bảo độ dốc dọc đường theo quy chuẩn $I < 10\%$.

2. Quy hoạch giao thông.

Tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông.

| TT | Tên đường | Kí hiệu đường theo QHCT2007 | Kí hiệu đường | Mặt cắt ngang | Chiều dài | Bề rộng (m) | | | | Diện tích m ² | Ghi chú | |
|-------------|--|-----------------------------|---------------|---------------|-----------|-------------|--------|--------|------|--------------------------|----------|--|
| | | | | | | Lòng đường | Via hè | Dải dc | Tổng | | | |
| | Tổng cộng | | | | 44823 | | | | | 1036345 | | |
| I | Giao thông đối ngoại - trục chính đô thị | | | | | 7890 | | | | | 251700 | |
| 1 | Tỉnh lộ 683 | | Đ.1a | 1-1 | 6000 | 14 | 2x8.0 | | 30 | 180000 | nâng cấp | |
| 2 | Tỉnh lộ 684 | | Đ.2a | 1-1 | 1890 | 14 | 2x8.0 | | 30 | 56700 | nâng cấp | |
| 3 | Bến xe khách huyện | | | | | | | | | 15000 | xây mới | |
| II | Giao thông đô thị | | | | | 36932.5 | | | | | 784645 | |
| II.1 | Trục chính đô thị | | | | | 1160 | | | | | 39440 | |
| 1 | Đoạn kéo dài tỉnh lộ 683 | | | | | 650 | | | | | 27200 | |
| | | N7 | Đ.1b | 1-1 | 300 | 14 | 2x8.0 | | 30 | 9000 | nâng cấp | |
| | | N7 | Đ.1c | 1-1 | 350 | 14 | 2x8.0 | | 30 | 10500 | xây mới | |
| | Nút đảo tròn | | Nút1 | | | | | | R35m | 3850 | xây mới | |
| | Nút đảo | | Nút2 | | | | | | R35m | 3850 | xây mới | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|--|----------|-------|-----|--------------|------|-------|--|------|---------|--|---------------|--|
| | tròn | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đoạn nắn thẳng tỉnh lộ 684 | | | | 510 | | | | | | | 12240 | |
| | | | Đ.2b | 2-2 | 225 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 5400 | | xây mới | |
| | | N32 | Đ.2c | 2-2 | 285 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 6840 | | nâng cấp | |
| | Nút đảo tam giác | | Nút3 | | | | | | | 1876 | | nâng cấp | |
| | Nút đảo tam giác | | Nút4 | | | | | | | 1470 | | xây mới | |
| | Nút đảo tam giác | | Nút5 | | | | | | | 2655 | | xây mới | |
| II.2 | Đường liên khu vực | | | | 5596 | | | | | | | 130848 | |
| 1 | Đường trục chính khu trung tâm TDTT | | | | 768 | | | | | | | 14976 | |
| | | N4.2 | Đ.9a | 3-3 | 340.5 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 6639.75 | | nâng cấp | |
| | | N4.2 | Đ.9b | 3-3 | 240 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 4680 | | nâng cấp | |
| | | | Đ.9c | 3-3 | 187.5 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 3656.25 | | nâng cấp | |
| 2 | Đường số 6 | | | | 2572 | | | | | | | 61728 | |
| | | N6 | Đ.6a | 2-2 | 612 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 14688 | | nâng cấp | |
| | | | Đ.6b | 2-2 | 1260 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 30240 | | xây mới | |
| | | N27 | Đ.6c | 2-2 | 700 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 16800 | | xây mới | |
| 3 | Đường số 7 | | Đ.7 | 2-2 | 1880 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 45120 | | xây mới | |
| 4 | Đường số 8 | N10, N13 | Đ.8 | 2-2 | 376 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 9024 | | nâng cấp | |
| II.3 | Đường liên khu vực - kết nối với các xã trong huyện | | | | 6478 | | | | | | | 145625 | |
| 5 | Đường số 10 | | | | 5278 | | | | | | | 122225 | |
| | | | Đ.10a | 2-2 | 1400 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 33600 | | xây mới | |
| | | | Đ.10b | 2-2 | 593 | 7.5 | 2x4.5 | | 16.5 | 9784.5 | | xây mới | |
| | | | Đ.10c | 2-2 | 1120 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 26880 | | xây mới | |
| | | | Đ.10d | 2-2 | 1035 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 24840 | | xây mới | |
| | | | Đ.10e | 2-2 | 1130 | 14 | 2x5.0 | | 24 | 27120 | | nâng cấp | |
| 6 | Đường đi buôn Choa(DH58) | | Đ.3 | 3-3 | 200 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 3900 | | nâng cấp | |
| 7 | Đường đi buôn Rôi | | Đ.4 | 4-4 | | 7.5 | 2x4.0 | | 16.5 | | | nâng cấp | |
| 8 | Đường đi xã Đăk Rô | | Đ.5 | 3-3 | 1000 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 19500 | | nâng cấp | |
| II.4 | Đường chính khu vực | | | | 10111 | | | | | | | 244539 | |
| 1 | Đường số 11 | | | | 3022 | | | | | | | 56335.5 | |
| | | | Đ.11a | 3-3 | 850 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 16575 | | nâng cấp | |
| | | | Đ.11b | 3-3 | 1062 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 20709 | | xây mới | |
| | | N14, N15 | Đ.11c | 3-3 | 446 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 8697 | | nâng cấp | |
| | | | Đ.11f | 3-3 | 133 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 2593.5 | | xây mới | |
| | | N24 | Đ.11d | 3-3 | 164 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 3198 | | nâng cấp | |
| | | N24 | Đ.11e | 3-3 | 367 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 7156.5 | | xây mới | |
| 2 | Đường số 12 | | | | 1927 | | | | | | | 87544.5 | |
| | | N3 | Đ.12a | 3-3 | 415 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 8092.5 | | xây mới | |
| | | N3 | Đ.12b | 3-3 | 625 | 10.5 | 2x4.5 | | 19.5 | 12187.5 | | nâng cấp | |

| | | | | | | | | | | |
|-------------|----------------------|-----|-------|-----|----------------|------|-------|------|---------------|----------|
| | | N3 | Đ.12c | 3-3 | 276.5 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 5391.75 | cấp |
| | | N11 | Đ.12d | 5-5 | 610.5 | 7.5 | 2x3.5 | 14.5 | 8852.25 | xây mới |
| 3 | Đường số 13 | | Đ.13 | 3-3 | 866 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 16887 | xây mới |
| 4 | Đường số 14 | | Đ.14 | 3-3 | 1853 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 36133.5 | xây mới |
| 5 | Đường số 15 | | | | 512 | | | | 9984 | |
| | | N14 | Đ.15a | 3-3 | 318 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 6201 | nâng cấp |
| | | | Đ.15b | 3-3 | 194 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 3783 | xây mới |
| 6 | Đường số 16 | | Đ.16 | 3-3 | 520 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 10140 | nâng cấp |
| 7 | Đường số 17 | | Đ.17 | 3-3 | 585 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 11407.5 | nâng cấp |
| 8 | Đường số 18 | | Đ.18 | 3-3 | 826 | 10.5 | 2x4.5 | 19.5 | 16107 | xây mới |
| II.5 | Đường khu vực | | | | 13587.5 | | | | 224194 | |
| 1 | | | | 4-4 | 11042 | 7.5 | 2x4.0 | 16.5 | 182193 | xây mới |
| 2 | | | | 4-4 | 2545.5 | 7.5 | 2x4.0 | 16.5 | 42000.8 | nâng cấp |

3. Quy hoạch cấp nước.

a) Nguồn cấp nước:

- Giai đoạn đến năm 2020: xây dựng 01 trạm xử lý nước công suất 2500 m³/ng.đ khai thác nước mặt. Trạm xử lý đang được xây dựng tại đồi Nghĩa trang Liệt sỹ huyện, thuộc thôn Đăk Thượng tại cao độ 449,90m. Nước mặt được đưa về từ đập thủy lợi Đăk Drô cách thị trấn 4,6 km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Trạm xử lý được mở rộng, nước mặt từ đập thủy lợi Đăk Rđô đưa về xử lý.

b) Nhu cầu cấp nước:

| T T | Nhu cầu sử dụng | Hiện trạng dân số (ng) | Quy hoạch đến năm 2020 | | | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|--------|---|------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---|
| | | | Dân số (ng) | Tỷ lệ SD Nước sạch (%) | Tiêu chuẩn SD (l/ng. ngđ) | Lưu lượng T.T (m ³ / ng.đ) | Dân số (ng) | Tỷ lệ SD Nước sạch (%) | Tiêu chuẩn SD (l/ng. ngđ) | Lưu lượng T.T (m ³ / ng.đ) |
| 1 | Nước sinh hoạt | 5908 | 12800 | 80 | 120 | 1228,8 | 21500 | 90 | 150 | 2902,5 |
| 2 | Nước sản xuất (15 - 20% nước SH) | | | | 15%SH. | 184,3 | | | 20%SH. | 580,5 |
| 3 | Nước cho CTCC (10 - 15% nước SH) | | | | 10%SH. | 122,9 | | | 15%SH. | 435,4 |
| 4 | Nước tưới cây và rửa đường (5 - 7% nước SH) | | | | 5%SH. | 61,4 | | | 7%SH. | 203,2 |
| 5 | Nước dự phòng (20% tổng số) | | | | 20%SH. | 245,8 | | | 20%SH. | 580,5 |
| | Tổng công | | | | | 1843 | | | | 4702 |

4. Quy hoạch cấp điện.

a) Nhu cầu tiêu thụ điện: Tổng công suất các trạm biến áp là:

- Đợt đầu: 3692 KVA

- Dài hạn: 7226 KVA

b) Nguồn điện: xây dựng trạm biến áp 110/22KV Krông Nô công suất 25MVA. Tuyến đường dây 110KV từ Buôn Kuốp đến trạm 110/22KV Krông Nô, dự kiến chạy song song với tuyến đường dây 500KV. Nguồn điện này đủ cung cấp cho thị trấn Đăk Mâm và các vùng xung quanh.

c) Lưới điện:

- Lưới cao thế :

+ Lưới 500KV: Tạo hành lang an toàn điện cho tuyến đường dây 500KV đi qua khu vực nghiên cứu. Khoảng cách an toàn 40m.

+ Lưới 110KV: Tạo hành lang an toàn cho lưới điện 110KV, khoảng cách an toàn 20m.

- Lưới trung thế:

+ Cải tạo nâng cấp khoảng 6,5 Km đường dây 10KV thành đường dây 22KV

+ Xây dựng mới khoảng 3,5km đường dây 10(22)kV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải xây dựng mới và đi tránh khu dân cư.

- Lưới điện 0,4kV: Mạng lưới 0,4KV xây dựng mới bố trí đi nổi. Lưới 0,4 kV tổ chức theo mạng hình tia dùng cáp vặn xoắn ABC.

+ Đường trục: dùng dây ABC (4x70) đến dây ABC (4x240)

+ Đường nhánh: dùng dây ABC (4x35) đến dây ABC (4x120)

+ Các tuyến đường dây 0,4KV trục chính không dài quá 250m

- Lưới chiếu sáng:

+ Cấp điện cho hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng dây nổi ALUS - 4x25mm² và ALUS - 4x16mm²

+ Mạng điện chiếu sáng được thiết kế riêng biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và được điều khiển bật, tắt đèn bằng tủ điều khiển tự động.

+ Chiếu sáng đường sử dụng loại đèn cao áp, khoảng cách giữa các cột đèn từ 30m đến 40m .

5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc đáp ứng cho các giai đoạn phát triển đô thị, cụ thể:

- Giai đoạn năm 2020: 31,77 máy/100 dân;

- Giai đoạn sau năm 2020 đến năm 2030: 49,54 máy/ 100 dân.

- Công trình công cộng : 20 thuê bao/1 đơn vị.

6. Quy hoạch thoát nước mưa.

a) Lưu vực và hướng thoát nước.

- Dựa trên địa hình tự nhiên và hiện trạng thoát nước hiện nay, chia khu vực nghiên cứu thành 4 lưu vực thoát nước chính.

- Để tiết kiệm kinh phí, hạn chế độ sâu chôn cống và khâu độ cống, chia ra các lưu vực phụ để tiết kiệm kinh phí.

b) Chọn kết cấu cống, chủng loại cống.

- Chọn chủng loại cống tròn BTCT có đường kính D=600-1500mm, hoặc cống hộp thiết diện tương ứng.

- Chỉ tiêu mật độ cống: 120-130m/ha đất xây dựng đô thị, đạt 75% tổng chiều dài đường đô thị có cống.

- Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ bao gồm: tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.

- Tổng chiều dài các tuyến cống $l=285.000\text{m}$ các loại.

7. Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường

a) Nhu cầu thoát nước bản – vệ sinh môi trường.

Bảng tổng hợp lượng nước thải

| TT | Các đối tượng thải nước | Hiện trạng dân số (ng) | Quy hoạch đến năm 2020 | | | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|------------------|--|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| | | | Dân số (ng) | Tỷ lệ thu gom N.T (%) | Tiêu chuẩn thải (l/ng.ngđ) | Lưu lượng N.T (m ³ /ng.đ) | Dân số (ng) | Tỷ lệ thu gom N.T % | Tiêu chuẩn thải (l/ng.ngđ) | Lưu lượng N.T (m ³ /ng.đ) |
| 1 | Nước thải sinh hoạt | 5908 | 12800 | 70 | 120 | 1075,2 | 21500 | 85 | 150 | 2741,3 |
| 2 | Nước thải sản xuất và dịch vụ (15 - 20% nước SH) | | | | 15%SH. | 161,3 | | | 20%SH. | 548 |
| 3 | Nước thải CTCC (5 - 10% nước SH) | | | | 5%SH. | 53,8 | | | 10%SH. | 274 |
| 5 | Nước rửa đường (2 - 3% nước SH) | | | | 2%SH. | 21,5 | | | 4%SH. | 82 |
| Tổng cộng | | | | | | 1312 | | | | 3646 |

- Giai đoạn đến năm 2020: 1.500 m³/ng.ngđ

- Giai đoạn đến năm 2030: 3.500 m³/ng.ngđ

b) Quy hoạch mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng. Trước hết cải tạo toàn bộ mạng lưới thoát nước chung hiện có bằng các biện pháp sau:

+ Mở rộng tiết diện các rãnh thu nước thải trong các tiểu khu.

+ Bổ sung nắp đan bê tông cho những tuyến cống đã đủ kích thước vận chuyển nước thải.

+ Xây dựng mới các tuyến cống nhằm tập trung nước thải về nơi gần nhất.

+ Nước thải từ các công trình công cộng và cơ sở sản xuất được xử lý đảm bảo theo quy định trước khi đổ vào cống thoát nước chung.

+ Xây dựng các tuyến cống bao tách nước thải sinh hoạt và 2 trạm bơm chuyển bậc đặt đưa nước bản về trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại phía bắc giáp xã Nam Đà.

* Giai đoạn đến năm 2020:

- Xây dựng các giếng tách nước bản và tuyến cống bao D400mm đến D800mm thu nước từ khu vực trung tâm thị trấn Đắk Mâm và Tỉnh lộ 684 về trạm xử lý nước thải.

- Xây dựng các giếng tách nước bản và tuyến cống bao D400mm dọc Tỉnh lộ 683 và các đường khu vực về trạm bơm chuyển bậc số 1.

- Xây dựng trạm bơm chuyển bậc số 1 công suất 500 m³/ng.đ tại khu vực hồ Đắk Mâm (đến năm 2030 có công suất 1.000 m³/ng.đ).

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ng.đ thu nước thải sinh hoạt từ mạng cống thoát nước chung, đặt tại phía Bắc thị trấn Đắk Mâm (đến năm 2030 có công suất 3.500 m³/ng.đ).

* Giai đoạn đến năm 2030

- Xây dựng các giếng tách nước bản và tuyến cống bao cho các khu vực mở rộng, thu gom nước thải từ toàn bộ các đối tượng trong thị trấn trạm xử lý nước thải.

- Tăng công suất trạm bơm chuyên bậc số 1 để đạt 1.000 m³/ng.đ.

- Mở rộng trạm xử lý nước thải tập trung để công suất xử lý đạt 3.500 m³/ng.đ.

c) Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt:

+ Giai đoạn đến năm 2020: 70% lượng chất thải.

+ Giai đoạn đến năm 2030: 90% lượng chất thải.

Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn:

| TT | Các đối tượng thải rác | Hiện trạng dân số (ng) | Quy hoạch đến năm 2020 | | | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | | |
|-----------|--|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|-------|
| | | | Dân số (ng) | Tỷ lệ thu gom CTR (%) | Tiêu chuẩn thải (kg/ng.đ) | Khối lượng CTR (kg/ng.đ) | Dân số (ng) | Tỷ lệ thu gom CTR (%) | Tiêu chuẩn thải (kg/ng.đ) | Khối lượng CTR (kg/ng.đ) | |
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 5908 | 12800 | 70 | 0,7 | 6272 | 21500 | 90 | 1 | 19350 | |
| 2 | Rác thải sản xuất và dịch vụ (15 - 20% rác SH) | | | | 15%SH. | 941 | | | | 20%SH. | 3870 |
| 3 | Rác thải CTCC (10 - 15% rác SH) | | | | 10%SH. | 627 | | | | 15%SH. | 2903 |
| 4 | Rác thu gom dọc đường (3 - 5% rác SH) | | | | 3%SH. | 188 | | | | 5%SH. | 968 |
| Tổng cộng | | | | | | 8028 | | | | | 27090 |

+ Giai đoạn đến năm 2020: Khoảng 8.000 kg/ngđ

+ Giai đoạn đến năm 2030: Khoảng 27.000 kg/ngđ

- Xử lý chất thải rắn:

+ Vận động các hộ gia đình tự phân loại chất thải rắn tại gia đình trước khi đổ ra các điểm tập trung rác tạm thời.

+ Bố trí các thùng rác thể tích 30 lít dọc các tuyến đường với khoảng cách giữa các thùng 300m.

+ Bố trí các thùng rác thể tích 500 lít tại các công trình công cộng.

+ Trang bị 25 xe thu dọn rác để vận chuyển từ các khu dân cư đến điểm tập kết và đổ trực tiếp lên xe chuyên dùng đưa về khu xử lý.

+ Trang bị 01 xe ép rác và 02 xe chuyên dùng vận chuyển rác.

+ Sử dụng chung với bãi chôn lấp chất thải rắn hiện nay của huyện Krông Nô, cách trung tâm thị trấn 8km về phía Đông Bắc, có diện tích 20 ha tại xã Buôn Chóach (diện tích chôn lấp khoảng 10 ha).

+ Xây dựng 04 nhà vệ sinh công cộng tại các điểm gần khu vui chơi, nơi tập trung đông người, gần các công trình công cộng quy mô lớn.

d) Quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ.

- Mở rộng nghĩa địa thôn Đăk Hà thành nghĩa địa chính của thị trấn với diện tích quy hoạch 5,0 ha. Quy hoạch trồng cây xanh, xây công, tường rào.
- Trang bị 01 xe tang và 02 xe đưa tang phục vụ tang lễ của thị trấn hiện tại và trong tương lai.
- Các nghĩa địa của các bon Đru (diện tích hiện tại 2,2 ha), bon Yok Linh (diện tích hiện tại 0,8 ha), bon Bróih (diện tích hiện tại 2,0 ha) sẽ được chỉnh trang, trồng cây xanh cách ly.

8. Đánh giá môi trường chiến lược, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư, quy hoạch đợt đầu: theo nội dung Thuyết minh đồ án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 05/ KTQH- SXD ngày 18/10/2012.

Điều 2. UBND huyện Krông Nô chịu trách nhiệm ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch; tổ chức quản lý và huy động các nguồn lực xây dựng phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTTC, KHTH, CNXD (Vinh). *hec*



Lê Diễm

SECRET

